



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam theo Quyết định số 5233/QĐ-UB ngày 27/11/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070058 ngày 02/01/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/09/2014 với mã số doanh nghiệp là 4000390766.

Vốn điều lệ: 27.000.000.000 đồng, trong đó phần vốn của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước chiếm tỷ lệ 53,8%.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 532/QĐ – TTGDHN ngày 29/12/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán QTC. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu từ ngày 19/01/2009.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0235.3851577
- Fax: (84) 0235.3852098
- Website: www.cotracoqna.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng;
- Hoạt động tư vấn quản lý: Quản lý, khai thác và duy tu các công trình giao thông đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Lập dự án, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán các công trình xây dựng, công trình giao thông; Giám sát công trình đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Thăm dò, khai thác và sản xuất các loại vật liệu phục vụ sửa chữa và xây dựng hệ thống giao thông đường bộ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 72 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 4 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Văn Sỹ	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2019
• Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2019
• Ông Nguyễn Cao Cường	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2019
• Ông Đoàn Văn Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2019
• Ông Lê Văn Xí	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2019
• Ông Nguyễn Đức Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/06/2021

Ban kiểm soát

• Ông Lê Ngọc Hưng	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2019
• Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2019
• Bà Nguyễn Thị Ngọc Lễ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2019

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 11/07/2019
• Ông Nguyễn Văn Sỹ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 11/07/2019
• Ông Nguyễn Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 11/07/2019
• Ông Đặng Thơ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 11/07/2019
	Kiểm Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 11/07/2019

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Anh

Quảng Nam, ngày 24 tháng 03 năm 2023



Số: 482/2023/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính được lập ngày 24/03/2023 của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính năm 2022 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Văn Thiện – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3108-2020-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		43.018.444.685	47.281.699.386
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		357.485.364	735.895.718
1. Tiền	111	5	357.485.364	735.895.718
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.228.000.000	2.750.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	2.228.000.000	2.750.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.481.249.970	27.320.226.051
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	26.040.800.262	27.742.519.985
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	139.148.990	241.198.720
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9a	471.760.962	506.967.590
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.170.460.244)	(1.170.460.244)
IV. Hàng tồn kho	140	11	14.559.126.023	16.012.665.072
1. Hàng tồn kho	141		14.559.126.023	16.012.665.072
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		392.583.328	462.912.545
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15.a	4.766.637	462.912.545
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	387.816.691	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.379.875.607	21.915.708.177
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.792.150.264	2.444.045.653
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9b	2.792.150.264	2.444.045.653
II. Tài sản cố định	220		9.094.653.031	10.180.561.156
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	8.847.137.418	9.932.065.723
- Nguyên giá	222		74.288.448.147	76.101.369.264
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65.441.310.729)	(66.169.303.541)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	247.515.613	248.495.433
- Nguyên giá	228		258.293.600	258.293.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.777.987)	(9.798.167)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	3.000.000.000	3.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.493.072.312	6.291.101.368
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15.b	4.493.072.312	6.291.101.368
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		62.398.320.292	69.197.407.563

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		21.843.631.198	26.569.185.006
I. Nợ ngắn hạn	310		20.728.679.367	25.533.516.460
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	6.197.414.897	8.580.740.871
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		331.969.845	395.395.525
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	892.006.172	326.556.694
4. Phải trả người lao động	314		543.137.627	1.601.886.204
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	313.915.526	353.329.310
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	4.690.679.615	6.219.032.720
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	7.749.143.577	7.070.179.260
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	851.404.200
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.412.108	134.991.676
II. Nợ dài hạn	330		1.114.951.831	1.035.668.546
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	1.114.951.831	1.035.668.546
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.554.689.094	42.628.222.557
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	40.148.457.705	42.221.991.168
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	22	8.379.414.871	8.379.414.871
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	2.561.777.617	2.561.777.617
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	2.207.265.217	4.280.798.680
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.207.265.217	4.280.798.680
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		406.231.389	406.231.389
1. Nguồn kinh phí	431		124.245.000	124.245.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		281.986.389	281.986.389
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		62.398.320.292	69.197.407.563



Nguyễn Tuấn Anh

Quảng Nam, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Đặng Thơ

Người lập biểu

Võ Thị Minh Loan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	89.591.629.504	135.087.385.783
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	312.545.191	541.575.804
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		89.279.084.313	134.545.809.979
4. Giá vốn hàng bán	11	26	82.320.828.431	125.412.814.411
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>6.958.255.882</u>	<u>9.132.995.568</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	225.122.720	565.415.717
7. Chi phí tài chính	22	28	665.505.541	805.728.351
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		559.564.544	521.093.344
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	5.626.261.815	7.410.690.205
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>891.611.246</u>	<u>1.481.992.729</u>
11. Thu nhập khác	31	30	1.521.714.476	3.627.139.502
12. Chi phí khác	32	31	18.715.606	67.120.477
13. Lợi nhuận khác	40		<u>1.502.998.870</u>	<u>3.560.019.025</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>2.394.610.116</u>	<u>5.042.011.754</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	187.344.899	761.213.074
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>2.207.265.217</u>	<u>4.280.798.680</u>



Nguyễn Tuấn Anh

Quảng Nam, ngày 24 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng

Đặng Thơ

Người lập biểu

Võ Thị Minh Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.394.610.116	5.042.011.754
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	12,13	1.884.330.456	1.904.035.376
- Các khoản dự phòng	03		(772.120.915)	(543.608.704)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	27,30	(742.527.266)	(838.142.990)
- Chi phí lãi vay	06	28	559.564.544	521.093.344
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		3.323.856.935	6.085.388.780
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.055.152.845	17.636.430.896
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.453.539.049	(4.507.103.081)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể				
- lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.667.713.172)	(28.481.411.529)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.256.174.964	237.654.960
- Tiền lãi vay đã trả	14		(398.978.328)	(521.093.344)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(188.035.585)	(757.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.980.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(358.358.248)	(452.504.443)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.478.618.460	(10.759.637.761)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TSDH khác	21	12,13	(1.069.232.973)	(2.912.600.000)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		788.215.188	272.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(1.728.000.000)	(7.250.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	6	2.250.000.000	16.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,27	273.024.654	1.275.270.898
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		514.006.869	7.385.398.171
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	20	17.840.400.211	43.695.234.604
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(17.161.435.894)	(38.625.055.344)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.050.000.000)	(4.050.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.371.035.683)	1.020.179.260
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(378.410.354)	(2.354.060.330)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	735.895.718	3.089.956.048
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	357.485.364	735.895.718



Nguyễn Tuấn Anh

Kế toán trưởng

Đặng Thơ

Người lập biểu

Võ Thị Minh Loan

Quảng Nam, ngày 24 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam theo Quyết định số 5233/QĐ-UB ngày 27/11/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070058 ngày 02/01/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/09/2014 với mã số doanh nghiệp là 4000390766.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 532/QĐ – TTGDHN ngày 29/12/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán QTC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là từ ngày 19/01/2009.

Vốn điều lệ: 27.000.000.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp và khai thác đá.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng;
- Hoạt động tư vấn quản lý: Quản lý, khai thác và duy tu các công trình giao thông đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Lập dự án, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán các công trình xây dựng, công trình giao thông; Giám sát công trình đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Thăm dò, khai thác và sản xuất các loại vật liệu phục vụ sửa chữa và xây dựng hệ thống giao thông đường bộ.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 công ty con: Công ty TNHH MTV Sửa chữa và Xây dựng Đường bộ Số 1

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có Công ty con. Theo các quy định hiện hành, Công ty cần lập đồng thời Báo cáo tài chính năm 2022 của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính năm 2022 riêng của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 25
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	35

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo thời gian đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 3 năm;
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo thời gian khai thác của mỏ đá;
- Chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu là giá trị xây dựng bị cắt giảm sau quyết toán.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất cố hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng.

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, sản phẩm đá xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Từ ngày 01/02/2022 đến 31/12/2022, Công ty áp dụng mức thuế suất 8% đối với hoạt động xây lắp theo Nghị định 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	107.039.273	204.498.175
Tiền gửi ngân hàng	250.446.091	531.397.543
Cộng	357.485.364	735.895.718

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng (*)	2.228.000.000	2.750.000.000
Cộng	2.228.000.000	2.750.000.000

(*) Tại thời điểm 31/12/2022, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng tại các Ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về mặt giá trị.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
Sở Giao thông Vận tải Quảng Nam	16.008.909.266	17.206.475.266
BQL DA Đầu tư Xây dựng TP.Tam Kỳ	1.132.418.000	1.877.873.000
BQL các Công trình Giao thông tỉnh Quảng Nam	6.919.664.975	6.524.933.975
Các đối tượng khác	1.979.808.021	2.133.237.744
Cộng	26.040.800.262	27.742.519.985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó, phải thu khách hàng của bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH MTV SC&XD Đường bộ Số 1	Công ty con	163.302.450	361.105.600

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Chí Linh Phát	68.151.000	-
Các đối tượng khác	70.997.990	241.198.720
Cộng	139.148.990	241.198.720

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về vốn thi công các đội, hạt	145.250.000	-	176.739.103	-
Lãi dự thu	45.693.720	-	59.805.479	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	105.602.983	-	139.393.158	-
Chi hộ Công ty CP Giao thông Hà Nội	117.737.000	-	-	-
Tạm ứng	25.049.000	-	-	-
Phải thu khác	32.428.259	-	131.029.850	-
Cộng	471.760.962	-	506.967.590	-

Trong đó, phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia từ bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH MTV SC&XD Đường bộ Số 1	Công ty con	105.602.983	139.393.158

b. Dài hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	2.792.150.264	-	2.444.045.653	-
Cộng	2.792.150.264	-	2.444.045.653	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

a. Dự phòng

	31/12/2022	01/01/2022
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn: - Từ 3 năm trở lên	(1.170.460.244)	(1.170.460.244)
Cộng	(1.170.460.244)	(1.170.460.244)

b. Nợ xấu

	31/12/2022			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	1.170.460.244	-		
- Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Việt Miền Trung	939.694.244	-	Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
- Các khách hàng khác	230.766.000	-	Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
Cộng	1.170.460.244	-		

	01/01/2022			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	1.170.460.244	-		
- Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Việt Miền Trung	939.694.244	-	Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
- Các khách hàng khác	230.766.000	-	Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
Cộng	1.170.460.244	-		

11. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.491.073.531	-	2.196.427.084	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.623.909.545	-	11.253.154.895	-
Thành phẩm	4.319.897.947	-	2.438.838.093	-
Hàng hóa	124.245.000	-	124.245.000	-
Cộng	14.559.126.023	-	16.012.665.072	-

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2022.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	4.766.022.947	62.814.828.224	8.520.518.093	76.101.369.264
Mua sắm trong năm	-	1.069.232.973	-	1.069.232.973
T/lý, nhượng bán	-	1.951.636.363	930.517.727	2.882.154.090
Số cuối năm	4.766.022.947	61.932.424.834	7.590.000.366	74.288.448.147
Khấu hao				
Số đầu năm	3.763.904.585	56.120.570.847	6.284.828.109	66.169.303.541
Khấu hao trong năm	91.558.313	1.478.255.160	313.537.163	1.883.350.636
T/lý, nhượng bán	-	1.680.825.721	930.517.727	2.611.343.448
Số cuối năm	3.855.462.898	55.918.000.286	5.667.847.545	65.441.310.729
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	1.002.118.362	6.694.257.377	2.235.689.984	9.932.065.723
Số cuối năm	910.560.049	6.014.424.548	1.922.152.821	8.847.137.418

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại 31/12/2022 là 5.811.339.300 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 45.995.848.457 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn (i) VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn (ii) VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	224.000.000	34.293.600	258.293.600
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	224.000.000	34.293.600	258.293.600
Khấu hao			
Số đầu năm	-	9.798.167	9.798.167
Khấu hao trong năm	-	979.820	979.820
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	10.777.987	10.777.987
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	224.000.000	24.495.433	248.495.433
Số cuối năm	224.000.000	23.515.613	247.515.613

- (i) Là quyền sử dụng đất lâu dài có diện tích 200 m² tại Thôn Thanh Ly, Xã Bình Nguyên, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam. Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (ii) Là quyền sử dụng đất thời hạn 35 năm (đến tháng 03/2047) có diện tích 692,8 m² đất tại Thôn Thanh Ly, Xã Bình Nguyên, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam. Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân.
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại 31/12/2022 là 247.515.613 đồng.

14. Đầu tư vào công ty con

Tình hình hoạt động	31/12/2022				01/01/2022		
	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Công ty TNHH MTV SC&XD Đường bộ Số 1	Đang hoạt động	100%	100%	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Cộng				3.000.000.000	-	3.000.000.000	-

Công ty đã nhận được Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty TNHH MTV SC&XD Đường bộ Số 1 với kết quả kinh doanh có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

15. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí bảo hiểm	4.766.637	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	462.912.545
Cộng	4.766.637	462.912.545

b. Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	3.548.538.400	4.943.414.300
Chi phí trả trước dài hạn khác	944.533.912	1.347.687.068
Cộng	4.493.072.312	6.291.101.368

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
UBND xã Điện Ngọc	889.694.244	889.694.244
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Toàn Trung	1.264.547.200	909.900.000
Các đối tượng khác	4.043.173.453	6.781.146.627
Cộng	6.197.414.897	8.580.740.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	73.154.642	2.270.892.688	1.696.786.189	-	647.261.141
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	112.320.761	187.344.899	188.035.585	-	111.630.075
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.249.289	67.570.298	112.056.150	41.236.563	-
Thuế tài nguyên	-	116.045.457	1.555.245.401	1.559.018.130	-	112.272.728
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	810.299.917	1.156.880.045	346.580.128	-
Phí và lệ phí	-	21.786.545	348.123.832	349.068.149	-	20.842.228
Cộng	-	326.556.694	5.239.477.035	5.061.844.248	387.816.691	892.006.172

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Lãi vay phải trả	168.695.170	8.108.954
Chi phí phải trả Dự án Khu đô thị Điện Nam, Điện Ngọc	135.438.538	135.438.538
Các khoản trích trước khác	9.781.818	209.781.818
Cộng	313.915.526	353.329.310

Trong đó, lãi vay dự trả cho bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH MTV SC&XD Đường bộ Số 1	Công ty con	162.984.931	-

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
Kinh phí công đoàn	197.976.255	261.245.961
Phải trả khối lượng cho các đội	3.392.630.875	4.959.114.258
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	700.000.000	610.000.000
Phải trả khác	400.072.485	388.672.501
Cộng	4.690.679.615	6.219.032.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Nam	6.058.864.489	14.740.400.211	15.900.121.123	4.899.143.577
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Quảng Nam	1.011.314.771	-	1.011.314.771	-
- Công ty TNHH MTV SC&XD Đường bộ số 1 (Bên liên quan)	-	3.100.000.000	250.000.000	2.850.000.000
- Ông Nguyễn Đại Phúc	-	700.000.000	700.000.000	-
- Ông Nguyễn Lành	-	800.000.000	800.000.000	-
Cộng	7.070.179.260	19.340.400.211	18.661.435.894	7.749.143.577

21. Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Dự phòng phải trả chi phí hoàn nguyên môi trường	1.114.951.831	1.035.668.546
Cộng	1.114.951.831	1.035.668.546

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	27.000.000.000	8.379.414.871	2.561.777.617	4.414.504.443	42.355.696.931
Tăng trong năm	-	-	-	4.280.798.680	4.280.798.680
Giảm trong năm	-	-	-	4.414.504.443	4.414.504.443
Số dư tại 31/12/2021	27.000.000.000	8.379.414.871	2.561.777.617	4.280.798.680	42.221.991.168
Số dư tại 01/01/2022	27.000.000.000	8.379.414.871	2.561.777.617	4.280.798.680	42.221.991.168
Tăng trong năm	-	-	-	2.207.265.217	2.207.265.217
Giảm trong năm	-	-	-	4.280.798.680	4.280.798.680
Số dư tại 31/12/2022	27.000.000.000	8.379.414.871	2.561.777.617	2.207.265.217	40.148.457.705

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	14.526.000.000	14.526.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	12.474.000.000	12.474.000.000
Cộng	27.000.000.000	27.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	4.280.798.680	4.414.504.443
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	2.207.265.217	4.280.798.680
Phân phối lợi nhuận	4.280.798.680	4.414.504.443
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	4.280.798.680	4.414.504.443
+ Chi cổ tức	4.050.000.000	4.050.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	230.798.680	364.504.443
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	2.207.265.217	4.280.798.680

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 03/2022/ĐHCD ngày 28/06/2022.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 03/2022/ĐHCD ngày 28/06/2022 đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền với tỷ lệ 15%/vốn điều lệ (tương ứng 4.050.000.000 đồng). Theo đó, Công ty đã chi trả toàn bộ số cổ tức này trong năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2022	01/01/2022
Nợ khó đòi đã xử lý	667.750.550	667.750.550
- Vốn công trình cầu treo Sông Bui	122.466.653	122.466.653
- Công nợ cho thuê xe máy Công ty Licogi	78.100.000	78.100.000
- Công nợ mua đá của Công ty cầu 134 Hà Nam	55.810.300	55.810.300
- Công nợ công trình cà tạo, nâng cấp mặt đường ĐT 611B	12.302.000	12.302.000
- Công nợ công trình nâng cấp mặt đường hư hỏng ĐT 616	21.195.000	21.195.000
- Công ty Lộc Hà - Công trình BTN Phú Ninh	156.736.597	156.736.597
- Công ty Lộc Hà - Công trình BTN Nông Sơn	221.140.000	221.140.000

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu xây dựng	79.659.061.329	122.151.969.332
Doanh thu khai thác đá	6.663.175.509	11.451.321.999
Doanh thu khai thác đất	2.542.562.507	-
Doanh thu khác	726.830.159	1.484.094.452
Cộng	89.591.629.504	135.087.385.783

25. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2022	Năm 2021
Giá trị cắt giảm sau quyết toán	312.545.191	541.575.804
Cộng	312.545.191	541.575.804

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn xây dựng	74.321.743.450	114.643.096.632
Giá vốn khai thác đá	6.086.618.063	9.861.909.674
Giá vốn khai thác đất	1.578.884.366	-
Giá vốn khác	333.582.552	907.808.105
Cộng	82.320.828.431	125.412.814.411

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	119.519.737	426.022.559
Cổ tức, lợi nhuận được chia	105.602.983	139.393.158
Cộng	225.122.720	565.415.717

28. Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí lãi vay	559.564.544	521.093.344
Phí bảo lãnh ngân hàng	105.940.997	284.635.007
Cộng	665.505.541	805.728.351

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân viên quản lý	3.317.010.345	4.318.770.960
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.929.882	68.670.412
Các khoản khác	2.264.321.588	3.023.248.833
Cộng	5.626.261.815	7.410.690.205

30. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	517.404.546	272.727.273
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	851.404.200	650.959.700
Các khoản khác	152.905.730	2.703.452.529
Cộng	1.521.714.476	3.627.139.502

31. Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí truy thu, phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	14.112.706	19.122.601
Các khoản khác	4.602.900	47.997.876
Cộng	18.715.606	67.120.477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.394.610.116	5.042.011.754
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(1.457.885.622)	395.224.491
Điều chỉnh tăng	275.048.986	807.426.649
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	260.936.280	788.304.048
- Chi phí nộp phạt thuế	14.112.706	19.122.601
Điều chỉnh giảm	1.732.934.608	412.202.158
- Cổ tức lợi nhuận được chia	105.602.983	139.393.158
- Điều chỉnh giảm khác	1.627.331.625	272.809.000
Tổng thu nhập chịu thuế	936.724.494	5.437.236.245
Thuế thu nhập doanh nghiệp	187.344.899	1.087.447.249
Thuế TNDN được giảm 30%	-	326.234.175
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	187.344.899	761.213.074
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	187.344.899	761.213.074
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.805.252.556	69.647.842.894
Chi phí nhân công	20.546.702.495	24.566.527.850
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.884.330.456	1.904.035.376
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.456.550.116	35.835.002.441
Chi phí khác bằng tiền	3.506.069.127	4.767.265.067
Cộng	86.198.904.750	136.720.673.628

34. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự kiến của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Phần lớn các công trình xây lắp mà Công ty đã và đang thực hiện là từ nguồn vốn của Nhà nước. Hiện nay, Chính phủ đang trong thời gian áp dụng chính sách thắt chặt chi tiêu công nên việc thu hồi công nợ từ các Ban quản lý đang chậm lại. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty phân công cho các bộ phận thường xuyên đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp. Mặt khác, Công ty tăng cường thương lượng việc ứng tiền trước theo hợp đồng cũng như tạm ứng khối lượng trong quá trình thi công nên Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng với khách hàng ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	6.197.414.897	-	6.197.414.897
Chi phí phải trả	313.915.526	--	313.915.526
Vay và nợ thuê tài chính	7.749.143.577	-	7.749.143.577
Phải trả khác	4.492.703.360	-	4.492.703.360
Cộng	18.753.177.360	-	18.753.177.360
01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	8.580.740.871	-	8.580.740.871
Chi phí phải trả	353.329.310	-	353.329.310
Vay và nợ thuê tài chính	7.070.179.260	-	7.070.179.260
Phải trả khác	5.957.786.759	-	5.957.786.759
Cộng	21.962.036.200	-	21.962.036.200

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<u>31/12/2022</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	357.485.364	-	357.485.364
Đầu tư tài chính	2.228.000.000	-	2.228.000.000
Phải thu khách hàng	24.870.340.018	-	24.870.340.018
Phải thu khác	446.711.962	2.792.150.264	3.238.862.226
Cộng	<u>27.902.537.344</u>	<u>2.792.150.264</u>	<u>30.694.687.608</u>
<u>01/01/2022</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	735.895.718	-	735.895.718
Đầu tư tài chính	2.750.000.000	-	2.750.000.000
Phải thu khách hàng	26.572.059.741	-	26.572.059.741
Phải thu khác	506.967.590	2.444.045.653	2.951.013.243
Cộng	<u>30.564.923.049</u>	<u>2.444.045.653</u>	<u>33.008.968.702</u>

35. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BC bộ phận theo lĩnh vực KD	Hoạt động xây lắp		Hoạt động sản xuất đá, đất		Hoạt động khác		Tổng cộng toàn Công ty	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bộ phận	79.659.061.329	122.151.969.332	9.205.738.016	11.451.321.999	726.830.159	1.484.094.452	89.591.629.504	135.087.385.783
Các khoản giảm trừ doanh thu	312.545.191	541.575.804	-	-	-	-	312.545.191	541.575.804
Giá vốn bộ phận	74.321.743.450	114.643.096.632	7.665.502.429	9.861.909.674	333.582.552	907.808.105	82.320.828.431	125.412.814.411
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý không phân bổ	-	-	-	-	-	-	5.626.261.815	7.410.690.205
D.thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	225.122.720	565.415.717
Chi phí hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	665.505.541	805.728.351
Lãi (lỗ) từ h.động kinh doanh							891.611.246	1.481.992.729
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	1.521.714.476	3.627.139.502
Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	18.715.606	67.120.477
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác							1.502.998.870	3.560.019.025
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	-	2.394.610.116	5.042.011.754
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	187.344.899	761.213.074
Lợi nhuận sau thuế TNDN							2.207.265.217	4.280.798.680

Tại ngày	31/12/2022		01/01/2022		31/12/2022		01/01/2022	
	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022
Tài sản cố định	7.137.239.279	6.835.092.127	1.957.413.752	3.345.469.029	-	-	9.094.653.031	10.180.561.156
-Nguyên giá	43.490.977.916	44.433.925.511	31.055.763.831	31.925.737.353	-	-	74.546.741.747	76.359.662.864
-Giá trị hao mòn lũy kế	(36.353.738.637)	(37.598.833.384)	(29.098.350.079)	(28.580.268.324)	-	-	(65.452.088.716)	(66.179.101.708)
Phải thu khách hàng	25.845.007.062	26.400.284.141	3.554.750	41.436.000	192.238.450	1.300.799.844	26.040.800.262	27.742.519.985
Trả trước cho người bán	139.148.990	241.198.720	-	-	-	-	139.148.990	241.198.720
Phải trả người bán	6.197.414.897	8.580.740.871	-	-	-	-	6.197.414.897	8.580.740.871
Người mua trả tiền trước	290.687.125	305.917.125	41.282.720	79.478.400	-	10.000.000	331.969.845	395.395.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV SC&XD Đường bộ Số 1	Công ty con

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2022	Năm 2021
Công ty TNHH MTV SC&XD Đường bộ Số 1	Vay vốn	3.100.000.000	1.400.000.000
	Trả vốn vay	250.000.000	3.400.000.000
	Lãi vay phát sinh	174.443.835	111.876.714
	Trả lãi vay	11.458.904	274.616.439
	Lợi nhuận được chia	105.602.983	139.393.158
	Thi công công trình	-	1.039.888.182
	Cho thuê thiết bị	-	326.509.545
	Bán đá, nguyên liệu	1.997.136	1.768.273

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2022	Năm 2021
Thù lao Hội đồng quản trị	106.800.000	99.900.000
Ông Nguyễn Văn Sỹ <i>Chủ tịch</i>	27.600.000	27.600.000
Ông Nguyễn Tuấn Anh <i>Phó Chủ tịch</i>	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Cao Cường <i>Thành viên</i>	13.800.000	13.800.000
Ông Đoàn Văn Dũng <i>Thành viên</i>	13.800.000	13.800.000
Ông Lê Văn Xi <i>Thành viên</i>	13.800.000	13.800.000
Ông Nguyễn Đức Hiếu <i>Thành viên</i>	13.800.000	6.900.000
Thù lao Ban kiểm soát	84.000.000	84.000.000
Ông Lê Ngọc Hưng <i>Trưởng ban</i>	72.000.000	72.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lễ <i>Thành viên</i>	6.000.000	6.000.000
Ông Nguyễn Văn Hiếu <i>Thành viên</i>	6.000.000	6.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	946.728.000	956.058.622
Ông Nguyễn Tuấn Anh <i>Tổng Giám đốc</i>	278.760.000	278.761.043
Ông Nguyễn Cao Cường <i>Phó Tổng Giám đốc</i>	220.696.000	225.756.332
Ông Nguyễn Văn Sỹ <i>Phó Tổng Giám đốc</i>	225.792.000	225.756.332
Ông Đặng Thơ <i>Phó Tổng Giám đốc</i>	221.480.000	225.784.915
	<i>Kiểm kế toán trưởng</i>	

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi AAC.



Nguyễn Luân Anh

Quảng Nam, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Đặng Thơ

Người lập biểu

Võ Thị Minh Loan

**CTY CP CÔNG TRÌNH
GTVT QUẢNG NAM**

Số: 85 / GTr-BTGD

V/v: giải trình báo cáo KQKD năm 2022

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Nam, ngày 24 tháng 3 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty CP công trình GTVT Quảng Nam
2. Mã chứng khoán: QTC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 10, Nguyễn Du, Tp Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam
4. Điện thoại: 0235.3851734 Fax: 0235.3852098
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Tuấn Anh
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty CP công trình GTVT Quảng Nam được lập ngày 24/3/2023 gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2 Nội dung giải trình:

Công ty CP công trình GTVT Quảng Nam xin giải trình về việc kết quả kinh doanh năm 2022 giảm hơn mười phần trăm (10%) so với năm 2021 như sau:

Doanh thu năm 2022 là 89,592 tỷ đồng, trong khi doanh thu năm 2021 là 135,087 tỷ đồng, tức doanh thu năm 2022 giảm hơn 33% so với doanh thu năm 2021, dẫn đến lợi nhuận sau thuế năm 2022 giảm hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế năm 2021.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính : www.cotracoqna.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TC-KT.



NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

Nguyễn Tuấn Anh